PHẦN VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ[1]
Hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ

Thông tư số 24/2005/TT-BTC ngày 01 tháng 4 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo [2], được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 102/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 24/2005/TT-BTC ngày 01/4/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2014.

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 2 Thông tư sau:

- Thông tư số 24/2005/TT-BTC ngày 01 tháng 4 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2005;

- Thông tư số 102/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 24/2005/TT-BTC ngày 01/4/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2014.

Văn bản hợp nhất này không làm thay đổi nội dung và hiệu lực của 2 Thông tư nêu trên.

[2] Công báo số 09 & 10 - 04/2005/ngày đăng công báo 12-4-2005.

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội;

Để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung cụ thể như sau:[3]

CHƯƠNG I. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng Thông tư này là Ngân hàng Chính sách xã hội được thành lập theo Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội là một tổ chức tín dụng Nhà nước hoạt động không vì mục đích lợi nhuận; là một pháp nhân, có vốn điều lệ, có bảng cân đối, có con dấu, được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước và các Tổ chức tín dụng khác tại Việt Nam.

Hoạt động tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện theo quy định của Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách, Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy chế quản lý tài chính đối

---

[3] Thông tư số 102/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 24/2005/TT-BTC ngày 01/4/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính Ngân hàng và các tổ chức tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 24/2005/TT-BTC ngày 01/4/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ."

với Ngân hàng Chính sách xã hội, nội dung hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tài chính khác có liên quan.

Ngân hàng Chính sách xã hội là đơn vị hạch toán tập trung toàn hệ thống, chịu trách nhiệm về các hoạt động trước pháp luật; thực hiện bảo tồn và phát triển vốn; bù đắp chi phí và rủi ro hoạt động. Ngân hàng Chính sách xã hội không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi, có tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0% (không phần trăm) được miễn thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước các cơ quan quản lý Nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội.

CHƯƠNG II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. Các quy định về vốn, quỹ

1. Vốn và các quỹ:

a) Vốn điều lệ là 5.000.000.000.000 đồng (Năm nghìn tỷ đồng) do Ngân sách Nhà nước cấp khi thành lập;

Bộ trưởng Bộ Tài chính là người giao vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội là người ký nhận vốn do Ngân sách Nhà nước cấp;

b) Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng rủi ro tín dụng, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;

c) Vốn Ngân sách Nhà nước (bao gồm ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương) để cho vay xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm và thực hiện chính sách xã hội khác;

d) Chênh lệch thu chi được để lại chưa phân bổ cho các quỹ (nếu có);

đ) Vốn tài trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

e) Vốn khác (nếu có).

2. Vốn huy động:

2.1. Nguyên tắc huy động vốn

- Hàng năm Ngân hàng Chính sách xã hội căn cứ kế hoạch tín dụng chương trình quốc gia xóa đói, giảm nghèo và tạo việc làm để kế hoạch hóa các nguồn vốn huy động báo cáo Bộ Tài chính xem xét phê duyệt.

- Việc huy động các nguồn vốn trong nước với lãi suất thị trường để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách phải đảm bảo nguyên tắc chỉ huy động khi

đã sử dụng tối đa các nguồn vốn không phải trả lãi hoặc huy động với lãi suất thấp. Lãi suất huy động vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện theo nguyên tắc sau:

+ Trường hợp Ngân hàng Chính sách xã hội phát hành trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các giấy tờ có giá để huy động vốn, lãi suất phát hành thực hiện theo khung lãi suất do Bộ Tài chính quy định.

+ Trường hợp Ngân hàng Chính sách xã hội vay vốn của Tiết kiệm bưu điện, Bảo hiểm xã hội, lãi suất vay vốn do Bộ Tài chính quy định.

+ Trường hợp Ngân hàng Chính sách xã hội huy động vốn dưới hình thức nhận tiền gửi của các tổ chức, cá nhân trong nước; huy động tiết kiệm của người nghèo; vay vốn của các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng trong nước, lãi suất huy động vốn không được vượt quá mức lãi suất huy động cùng kỳ hạn, cùng thời điểm của các Ngân hàng thương mại Nhà nước trên cùng địa bàn

+ Trường hợp Ngân hàng Chính sách xã hội nhận tiền gửi của Tổ chức tín dụng Nhà nước theo khoản 2 Điều 8 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ, lãi suất huy động vốn không vượt quá mức lãi suất quy định tại Thông tư số 04/2003/TT-NHNN ngày 24/02/2003 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

+ Trường hợp Ngân hàng Chính sách xã hội vay vốn của các Tổ chức tín dụng, Tổ chức tài chính ở nước ngoài phải thực hiện theo đúng quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và các văn bản pháp luật hiện hành. Lãi suất huy động vốn phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

2.2. Hình thức huy động vốn

a) Huy động tiền gửi có trả lãi trong phạm vi kế hoạch hàng năm được duyệt; tiền gửi tự nguyện không lấy lãi của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; tiết kiệm của người nghèo;

b) Vốn ODA được Chính phủ giao;

c) Phát hành trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các giấy tờ có giá khác theo quy định của pháp luật;

d) Nhận tiền gửi của các Tổ chức tín dụng Nhà nước;

đ) Vốn vay tiết kiệm bưu điện, bảo hiểm xã hội Việt Nam;

e) Vốn vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

g) Vốn vay các Tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước.

3. Vốn nhận ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

4. Vốn khác.

II. Quản lý vốn và tài sản

1. Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm theo dõi toàn bộ vốn và tài sản hiện có, thực hiện hạch toán theo đúng chế độ kế toán, thống kê hiện hành; phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tình hình sử dụng, biến động của vốn và tài sản trong quá trình hoạt động, quy định rõ trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân đối với các trường hợp làm hư hỏng, mất mát tài sản.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội được sử dụng vốn hoạt động để thực hiện cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật đảm bảo an toàn và phát triển vốn.

- Việc xây dựng, mua sắm tài sản cố định và các tài sản khác Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện theo định mức do Nhà nước quy định cho các cơ quan hành chính sự nghiệp và theo kế hoạch được Hội đồng quản trị thông qua. Ngân hàng Chính sách xã hội được đầu tư, mua sắm vào tài sản cố định của mình theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định không vượt quá 15% vốn điều lệ thực có và phải chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng. Việc trang bị ô tô phục vụ công tác, trang bị điện thoại cố định tại nhà riêng và trang bị điện thoại di động cho cán bộ, viên chức trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo thời gian sử dụng trung bình của khung thời gian sử dụng các loại tài sản cố định do Nhà nước quy định đối với doanh nghiệp Nhà nước.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội được quyền thay đổi cơ cấu vốn và tài sản trong phạm vi toàn hệ thống để thực hiện các hoạt động của mình theo quy định của pháp luật.

4. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện bảo đảm an toàn vốn trong hoạt động theo quy định tại Điều 9 quy chế quản lý tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định khác về bảo đảm an toàn vốn trong hoạt động theo quy định của pháp luật.

5. Mọi tổn thất về vốn, tài sản và các khoản dư nợ cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội phải được lập biên bản xác định mức độ, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý theo nguyên tắc sau:

- Nếu vốn, tài sản và các khoản dư nợ cho vay bị tổn thất do nguyên nhân chủ quan của tập thể hoặc cá nhân thì đối tượng gây ra tổn thất phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định mức bồi thường và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

- Đối với tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

- Đối với những rủi ro khách quan đối với các khoản dư nợ cho vay, Ngân hàng Chính sách xã hội sử dụng quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để bù đắp hoặc thực hiện xử lý rủi ro theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Giá trị tổn thất sau khi đã thu hồi và bù đắp bằng các nguồn trên, nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp, Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

6. Kiểm kê, đánh giá lại tài sản

6.1. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện kiểm kê, đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

- Kiểm kê tài sản theo định kỳ và khi kết thúc năm tài chính.

- Kiểm kê, đánh giá lại tài sản theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Thanh lý, nhượng bán tài sản

6.2. Việc kiểm kê, đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định hiện hành đối với doanh nghiệp Nhà nước. Kết quả kiểm kê, đánh giá lại tài sản của Ngân hàng Chính sách xã hội phải được gửi tới Bộ Tài chính. Trường hợp kết quả kiểm kê, đánh giá lại tài sản có tăng, giảm so với giá trị hạch toán trên sổ sách kế toán, Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm giải thích rõ nguyên nhân, đề xuất biện pháp xử lý báo cáo Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

7. Ngân hàng Chính sách xã hội được quyền cho thuê các tài sản thuộc quyền quản lý của Ngân hàng theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của Bộ Luật dân sự và các quy định khác của pháp luật. Việc cho thuê trụ sở làm việc do Hội đồng quản trị quyết định theo đề nghị của Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội.

8. Ngân hàng Chính sách xã hội được thanh lý, nhượng bán những tài sản kém, mất phẩm chất, tài sản hư hỏng không có khả năng phục hồi, tài sản lạc hậu kỹ thuật không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả.

- Khi nhượng bán, thanh lý tài sản, Ngân hàng Chính sách xã hội phải lập Hội đồng để đánh giá thực trạng về mặt kỹ thuật, thẩm định giá trị tài sản hoặc thuê thẩm định. Những tài sản mà pháp luật quy định phải tổ chức bán đấu giá khi nhượng bán, thanh lý Ngân hàng Chính sách xã hội phải tổ chức bán đấu giá, thông báo công khai theo quy định của pháp luật. Nếu tài sản thanh lý dưới hình thức dỡ bỏ, hủy phải tổ chức Hội đồng thanh lý do Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định.

- Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được do nhượng bán, thanh lý tài sản với giá trị còn lại của tài sản nhượng bán, thanh lý và chi phí nhượng bán, thanh lý

được hạch toán vào kết quả hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại mục V chương II Thông tư này.

9. Đối với những tài sản Ngân hàng Chính sách xã hội đi thuê, nhận cầm cố, nhận thế chấp, nhận bảo quản giữ hộ của khách hàng, Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm quản lý, bảo quản hoặc sử dụng theo thỏa thuận với khách hàng phù hợp quy định của pháp luật.

III. Trích lập dự phòng rủi ro và xử lý rủi ro

1. Ngân hàng Chính sách xã hội được hạch toán vào chi phí khoản dự phòng rủi ro về tỷ giá đối với những khoản vốn huy động nước ngoài theo quy định của Chính phủ để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách. Việc trích lập khoản dự phòng rủi ro về tỷ giá chỉ được thực hiện khi tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) công bố tại thời điểm trích lập dự phòng rủi ro tỷ giá cao hơn tỷ giá đang hạch toán tại sổ sách kế toán của Ngân hàng Chính sách xã hội.

$$\text{Số phải trích lập dự phòng rủi ro tỷ giá} = \text{Số dư nguyên tệ vốn huy động nước ngoài} \times \left(\text{Tỷ giá ngoại tệ do NHNN công bố} - \text{Tỷ giá đang Hạch toán tại Sổ sách kế toán} \right)$$

$$\text{Số được trích lập dự phòng rủi ro tỷ giá} = \text{Số phải trích lập dự phòng rủi ro tỷ giá} - \text{Số dư dự phòng rủi ro tỷ giá hiện có}$$

Thời điểm trích lập dự phòng rủi ro tỷ giá: Việc trích lập dự phòng rủi ro tỷ giá được tiến hành cho từng loại vốn huy động của từng loại ngoại tệ và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự phòng rủi ro tỷ giá để làm căn cứ hạch toán chi phí hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội. Việc trích lập dự phòng rủi ro tỷ giá được thực hiện vào thời điểm khóa sổ kế toán (31/12 năm dương lịch) để lập báo cáo tài chính năm.

Trường hợp số phải trích lập về dự phòng rủi ro tỷ giá lớn hơn số dự phòng rủi ro tỷ giá hiện có, Ngân hàng chính sách xã hội thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tỷ giá theo số được trích lập nêu trên.

Trường hợp số phải trích lập dự phòng rủi ro tỷ giá nhỏ hơn hoặc bằng số dư dự phòng rủi ro tỷ giá hiện có, Ngân hàng Chính sách xã hội chuyển số dư dự phòng hiện có sang năm sau để sử dụng tiếp.

Mục đích của việc trích lập dự phòng rủi ro tỷ giá là để bù đắp những rủi ro do tỷ giá trên thị trường biến động tăng dẫn đến Ngân hàng Chính sách xã hội phải tăng chi phí cho việc mua ngoại tệ thanh toán trả nợ nước ngoài. Ngân hàng chính sách xã hội được sử dụng khoản dự phòng rủi ro tỷ giá hiện có để bù đắp khoản

chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh khi thực hiện mua ngoại tệ để trả nợ nước ngoài. Trường hợp khoản dự phòng rủi ro tỷ giá không đủ để bù đắp số chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm, Chủ tịch hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét quyết định.

2. Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng

2.1. Ngân hàng Chính sách xã hội được trích lập quỹ dự phòng rủi ro để bù đắp tổn thất do nguyên nhân khách quan phát sinh trong quá trình cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách.

Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng được sử dụng để bù đắp những rủi ro do nguyên nhân khách quan như thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chính sách Nhà nước thay đổi hoặc biến động giá cả thị trường... phát sinh thuộc diện đơn lẻ cục bộ sau khi sử dụng bồi thường của cơ quan bảo hiểm (nếu có).

2.2. Mức trích lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng hàng năm được tính bằng 0,02% trên số dư nợ bình quân năm.

Số dư nợ bình quân năm được tính theo phương pháp bình quân số học số dư nợ cho vay của tất cả các tháng trong năm theo quy định tại điểm 3 mục IV Thông tư này.

2.3. Việc trích lập dự quỹ dự phòng rủi ro tín dụng được tiến hành vào ngày 31/12 hàng năm.

2.4. Cuối năm, nếu không sử dụng hết quỹ dự phòng rủi ro tín dụng, số dư của quỹ được chuyển sang quỹ dự phòng rủi ro tín dụng năm sau. Trường hợp số dư quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không đủ bù đắp tổn thất phát sinh trong năm, Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét quyết định.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm quy định và thực hiện việc sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Việc xử lý những rủi ro do nguyên nhân khách quan phát sinh trên diện rộng thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

IV. Cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý

1. Phạm vi và nguyên tắc cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý cho Ngân hàng Chính sách xã hội:

- Ngân sách Nhà nước chỉ cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý đối với các khoản cho vay thuộc đối tượng quy định tại Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ. Ngân sách Nhà nước không cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý đối với:

+ Số dư nợ cho vay không đúng đối tượng

+ Các chương trình Ngân hàng Chính sách xã hội nhận ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước khác

+ Số dư nợ được Chính phủ cho khoanh, xóa và các khoản nợ được Chính phủ cho phép xử lý đối với khách hàng nhưng có nguồn xử lý tương ứng cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Mức cấp bù chênh lệch lãi suất được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa lãi suất hòa đồng các nguồn vốn bao gồm cả các nguồn vốn không phải trả lãi với lãi suất cho vay bình quân.

- Việc cấp bù được thực hiện theo phương thức tạm cấp hàng quý theo kế hoạch và có điều chỉnh theo tình hình thực hiện của các quý trước trong phạm vi dự toán Ngân sách Nhà nước hàng năm bố trí cho mục tiêu này; số cấp bù chính thức cả năm sẽ được xác định sau khi kết thúc năm tài chính.

- Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm xây dựng kế hoạch đề nghị cấp bù chênh lệch lãi suất và chi phí quản lý báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư theo đúng quy định tại Thông tư này.

2. Xây dựng kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý

- Căn cứ chương trình quốc gia xóa đói, giảm nghèo và tạo việc làm, Ngân hàng Chính sách xã hội xây dựng kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất và chi phí quản lý cho năm kế hoạch gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư vào thời gian xây dựng dự toán thu chi Ngân sách Nhà nước hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

- Việc xây dựng kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất và chi phí quản lý cho năm kế hoạch của Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện theo các công thức quy định tại mục 3 dưới đây.

- Trên cơ sở kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý của Ngân hàng Chính sách xã hội, căn cứ chương trình quốc gia xóa đói giảm nghèo và tạo việc làm, căn cứ khả năng cân đối Ngân sách Nhà nước, Bộ Tài chính xác định số kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý và thông báo cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Căn cứ chỉ tiêu cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý cả năm được Bộ Tài chính thông báo, Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm xây dựng, báo cáo Bộ Tài chính kế hoạch tạm cấp bù hàng quí làm cơ sở thực hiện cấp bù.

3. Xác định số cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý thực tế

Ngân hàng Chính sách xã hội xác định số cấp bù chênh lệch lãi suất và chi phí quản lý thực tế theo các công thức sau.

Số cấp bù = số chênh lệch lãi suất thực tế cộng (+) với mức phí quản lý Ngân hàng Chính sách xã hội được hưởng. Mức phí quản lý Ngân hàng Chính sách xã hội được hưởng năm 2005 là 0,55%/tháng tính trên dư nợ cho vay bình quân. Mức phí quản lý Ngân hàng Chính sách xã hội được hưởng các năm tiếp theo do Bộ Tài chính thông báo.

$$\text{Số chênh lệch lãi suất} = \text{Dư nợ cho vay bình quân} \times \left(\text{Lãi suất bình quân các nguồn vốn} - \text{Lãi suất bình quân cho vay} \right)$$

Trong đó:

a) Dư nợ cho vay bình quân là tổng số dư nợ cho vay bình quân đúng đối tượng, được xác định theo công thức sau:

$$\text{Dư nợ cho vay bình quân quý} = \frac{\text{Tổng dư nợ cuối tháng của các tháng trong quý}}{3}$$

$$\text{Dư nợ cho vay bình quân năm} = \frac{\text{Dư nợ cuối tháng 1} + \ldots + \text{Dư nợ cuối tháng 12}}{12}$$

b) Lãi suất bình quân các nguồn vốn

$$\text{Lãi suất bình quân các nguồn vốn} = \frac{\text{Tổng lãi phải trả cho việc huy động các nguồn vốn}}{\text{Số dư nguồn vốn bình quân}}$$

- Tổng số lãi phải trả cho việc huy động vốn là số tiền lãi phải trả cho việc huy động các nguồn vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội huy động của tất cả các tháng trong quý, năm.

$$\text{Số dư nguồn vốn bình quân quý} = \frac{\text{Tổng số dư nguồn vốn cuối tháng của các tháng trong quý}}{3}$$

$$\text{Số dư nguồn vốn bình quân năm} = \frac{\text{Dư nguồn vốn cuối tháng 1} + \ldots + \text{Dư cuối tháng 12}}{12}$$

- Số dư nguồn vốn bình quân của Ngân hàng Chính sách xã hội được tính cho tất cả các nguồn vốn không phải trả lãi, nguồn vốn phải trả lãi, nguồn vốn nhận tiền gửi để cung ứng dịch vụ thanh toán. Khi tính toán số dư nguồn vốn bình quân, Ngân hàng Chính sách xã hội được loại trừ:

+ Số vốn thực tế đã sử dụng để đầu tư, mua sắm tài sản cố định (nguyên giá tài sản cố định trừ đi khấu hao)

+ Nguồn vốn nhận ủy thác từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nguồn vốn Nhà nước chuyển sang để thực hiện khoanh nợ, xóa nợ cho khách hàng theo quyết định của Chính phủ.

+ Tồn quỹ tiền mặt và tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng khác để đảm bảo khả năng chi trả, thanh toán theo mức thực tế nhưng tối đa không vượt quá 7% tính trên nguồn vốn được sử dụng để cho vay bình quân. Trường hợp số dư tiền mặt và tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng khác vượt quá 7% tính trên nguồn vốn được sử dụng để cho vay Ngân hàng Chính sách xã hội chỉ được loại trừ 7% để tính lãi suất bình quân các nguồn vốn. (Nguồn vốn được sử dụng để cho vay là tổng nguồn vốn sau khi đã trừ đi số vốn thực tế đầu tư mua sắm tài sản, nguồn vốn nhận ủy thác và nguồn vốn Nhà nước chuyển sang để khoanh nợ)

c) Lãi suất cho vay bình quân

$$\text{Lãi suất cho vay bình quân} = \frac{\text{Tổng lãi phải thu cho vay}}{\text{Tổng dư nợ cho vay bình quân}}$$

- Tổng số lãi phải thu cho vay được tính bằng 90% các khoản lãi đến hạn phải thu của nợ trong hạn và nợ quá hạn của dư nợ cho vay tính theo từng tháng trong quý, năm và số lãi phải thu về tiền gửi.

- Dư nợ cho vay được tính cấp bù của Ngân hàng Chính sách xã hội là số dư nợ thực tế không thấp hơn 93% nguồn vốn được sử dụng để cho vay. Trường hợp số dư nợ cho vay thực tế thấp hơn 93% nguồn vốn được sử dụng Ngân hàng Chính sách xã hội phải tính toán số lãi phải thu trên số dư nợ bằng 93% nguồn vốn.

d) Đối với những chương trình Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay ủy thác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ mà có quy định mức phí quản lý, Ngân hàng Chính sách xã hội được hưởng mức phí theo quy định tại các quyết định này.

4. Trình tự cấp bù chênh lệch lãi suất và chi phí quản lý

4.1. Tạm cấp bù hàng quý

- Việc tạm cấp bù hàng quý được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Quý I cấp 75% kế hoạch Quý I.

+ Quý II cấp 75% kế hoạch Quý II ± số điều chỉnh 3 tháng đầu năm.

+ Quý III cấp 75% kế hoạch Quý III ± số điều chỉnh 6 tháng đầu năm.

+ Quý IV cấp 75% kế hoạch Quý IV ± số điều chỉnh 9 tháng đầu năm.

- Vào ngày 15 tháng đầu quý, căn cứ số liệu tổng hợp từ các chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Chính sách xã hội lập kế hoạch cấp bù quý, kèm thuyết minh gửi Bộ Tài chính.

- Căn cứ kế hoạch cấp bù được bố trí trong kế hoạch chi Ngân sách Nhà nước; trên cơ sở kế hoạch cấp bù quý của Ngân hàng Chính sách xã hội, vào ngày 25 tháng đầu hàng quý, Bộ Tài chính tạm cấp bù cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định

- Điều chỉnh số cấp bù quý

+/ Vào ngày 15 tháng đầu quý sau, căn cứ số liệu tổng hợp từ các chi nhánh, Ngân hàng Chính sách xã hội tính số phải cấp bù thực tế quý trước, số chênh lệch với số đã được tạm cấp bù quý trước kèm theo thuyết minh gửi Bộ Tài chính.

+/ Căn cứ kế hoạch được bố trí trong dự toán chi Ngân sách Nhà nước, trên cơ sở đề nghị cấp bù của Ngân hàng Chính sách xã hội, Bộ Tài chính xác định số thực phải cấp bù quý trước:

a) Nếu số thực phải cấp bù của quý trước cao hơn số đã tạm cấp bù, Bộ Tài chính cấp bổ sung phần còn thiếu cùng với số tạm cấp bù quý sau.

b) Nếu số thực phải cấp bù của quý trước thấp hơn số đã tạm cấp bù, Bộ Tài chính sẽ trừ số đã cấp vượt vào số tạm cấp bù quý sau.

4.2. Điều chỉnh số cấp bù hàng năm theo quyết toán chính thức

- Kết thúc năm tài chính, căn cứ số liệu quyết toán chính thức được Hội đồng quản trị phê duyệt, Ngân hàng Chính sách xã hội tính toán lại số phải cấp bù cả năm kèm thuyết minh gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Căn cứ kế hoạch cấp bù cả năm được bố trí trong Ngân sách Nhà nước; căn cứ số liệu quyết toán và tình hình hoạt động thực tế trong năm của Ngân hàng Chính sách xã hội, Bộ Tài chính xác định lại số chính thức phải cấp bù cả năm cho Ngân hàng Chính sách xã hội và thực hiện điều chỉnh. Riêng đối số phí quản lý được hưởng sẽ được xác định trên cơ sở số dư nợ cho vay bình quân thực tế và tỷ lệ phí quản lý tương ứng với số dư nợ bình quân được Bộ Tài chính phê duyệt trong thông báo kế hoạch dự toán cấp bù chênh lệch lãi suất.

Việc điều chỉnh số cấp bù theo quyết toán chính thức được thực hiện như sau:

+ Nếu số được cấp bù chính thức cả năm cao hơn số đã tạm cấp bù trong năm (theo các quý) thì Bộ Tài chính sẽ cấp bổ sung phần còn thiếu trong phạm vi kế hoạch được thông báo. Phần chênh lệch vượt giữa số cấp bù chính thức cả năm và kế hoạch được thông báo (nếu có) sẽ được bố trí trong kế hoạch cấp bù năm sau.

+ Nếu số được cấp bù chính thức cả năm thấp hơn số đã tạm cấp bù trong năm (theo các quý) thì phần chênh lệch vượt sẽ được giữ lại để cấp bù cho quý I năm tiếp theo (trường hợp năm tiếp theo vẫn phát sinh việc cấp bù); hoặc phải nộp lại cho Ngân sách Nhà nước (trường hợp năm tiếp theo không phát sinh việc cấp bù).

V. Quản lý thu nhập, chi phí:

1. Thu nhập của Ngân hàng Chính sách xã hội là toàn bộ các khoản thực thu phát sinh trong hoạt động nghiệp vụ và hoạt động khác, bao gồm:

1.1. Thu nhập từ hoạt động nghiệp vụ:

- Thu lãi cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách;

- Thu lãi tiền gửi của Ngân hàng Chính sách xã hội tại Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước và các Ngân hàng thương mại;

- Thu phí nhận ủy thác cho vay lại theo hợp đồng ủy thác;

- Thu cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý do Ngân sách Nhà nước cấp;

- Thu về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ;

- Thu hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ khác.

1.2. Thu nhập từ hoạt động khác:

- Thu thanh lý, nhượng bán tài sản của Ngân hàng Chính sách xã hội (sau khi trừ giá trị còn lại và các khoản chi phí thanh lý, nhượng bán);

- Thu từ các khoản nợ đã được xử lý từ quỹ dự phòng rủi ro, đã được xử lý theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

- Các khoản thu nhập khác.

2. Chi phí của Ngân hàng Chính sách xã hội là các khoản chi phí hợp lý trong kỳ, bao gồm:

2.1. Chi hoạt động nghiệp vụ:

- Chi phí phải trả lãi tiền huy động vốn;

- Chi phí dịch vụ thanh toán và ngân quỹ bao gồm các khoản chi về dịch vụ thanh toán; cước phí bưu điện, mạng truyền thông; chi vận chuyển bốc xếp tiền, chi kiểm đếm phân loại và đóng gói tiền, chi bảo vệ tiền và các khoản chi phí khác về hoạt động thanh toán và ngân quỹ.

- Chi trả phí dịch vụ cho tổ chức thực hiện ủy thác cho vay đến người nghèo và các đối tượng chính sách.

+ Chi trả phí dịch vụ ủy thác cho các Tổ chức chính trị xã hội theo mức phí thỏa thuận giữa Ngân hàng Chính sách xã hội và Tổ chức chính trị - xã hội, mức chi không vượt quá 0,1%/tháng tính trên số dư nợ có thu được lãi.

+ Chi hoa hồng cho các tổ vay vốn không vượt quá 0,1%/tháng tính trên số dư nợ có thu được lãi.

- Chi về tham gia thị trường tiền tệ

- Chi khác cho hoạt động nghiệp vụ.

2.2. Chi nộp thuế, phí và lệ phí theo quy định.

2.3. Chi phí trích lập dự phòng rủi ro về tỷ giá và trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng;

2.4[4]. Chi cho cán bộ, công chức, viên chức của Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Chi lương, phụ cấp lương cho cán bộ theo chế độ do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

- Chi đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, đóng góp kinh phí công đoàn theo quy định của pháp luật;

- Chi ăn giữa ca: mức chi mỗi người không vượt quá mức lương tối thiểu Nhà nước quy định cho công nhân viên chức;

- Chi trang phục giao dịch: mức chi không vượt quá ½ mức chi trang phục giao dịch tối đa để tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế đối với các doanh nghiệp;

- Chi phương tiện bảo hộ lao động cho các đối tượng cần trang bị bảo hộ lao động theo quy định của pháp luật;

- Chi phụ cấp thành viên Hội đồng quản trị làm việc bán chuyên trách tại trung ương theo quy định của pháp luật;

- Chi phụ cấp cho thành viên Ban chuyên gia tư vấn của Hội đồng quản trị, thành viên kiêm nhiệm của Ban kiểm soát Hội đồng quản trị, thành viên ban đại diện Hội đồng quản trị các cấp, mức chi hàng tháng cho mỗi thành viên là 0,2 tháng lương cơ bản do Nhà nước quy định đối với công chức;

- Chi trả thù lao cho cán bộ xã, phường với mức tối đa 120.000 đồng/xã, phường/tháng;

- Chi trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của pháp luật;

- Chi cho lao động nữ theo chế độ quy định.

2.5. Chi phí về tài sản của Ngân hàng Chính sách xã hội

- Chi phí khấu hao tài sản cố định theo Quy chế quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định hiện hành đối với doanh nghiệp.

---

[4] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 102/2014/TT-BTC ngày 05/8/2014 của Bộ Tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2014.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định nhằm khôi phục năng lực của tài sản được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí hoạt động trong năm. Đối với những tài sản cố định đặc thù mà chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh không đều giữa các kỳ, các năm nếu Ngân hàng Chính sách xã hội muốn trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định vào chi phí hoạt động phải lập kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định báo cáo với Bộ Tài chính để xem xét, quyết định. Ngân hàng chính sách xã hội phải quyết toán chi phí sửa chữa thực tế phát sinh với chi phí sửa chữa đã trích trước, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán thẳng hoặc phân bổ dần vào chi phí trong kỳ, nếu chi phí sửa chữa thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán vào thu nhập trong kỳ.

- Chi phí tiền thuê tài sản được hạch toán vào chi phí hoạt động theo số thực chi trong năm căn cứ vào hợp đồng thuê tài sản, trường hợp trả tiền thuê tài sản một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí hoạt động theo số năm sử dụng tài sản.

- Chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp đối với những trụ sở Ngân hàng Chính sách xã hội đi thuê, đi mượn. Mức chi tối đa không quá 5% so với nguyên giá tài sản cố định bình quân trong năm.

- [5] *Chi công cụ, dụng cụ lao động: mức chi không vượt quá 2% tổng phí quản lý của Ngân hàng Chính sách xã hội được giao hàng năm.*

- Chi mua bảo hiểm tài sản đối với những tài sản phải mua bảo hiểm theo quy định của pháp luật, mức chi căn cứ vào hợp đồng bảo hiểm tài sản được ký kết với cơ quan Bảo hiểm.

2.6. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ:

Các khoản chi này được thực hiện theo nguyên tắc:

- [6] *Ngân hàng Chính sách xã hội được phép chủ động chi cho hoạt động chung về công vụ trong tổng mức chi quản lý hàng năm đã được giao, theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả và có chứng từ hợp lý, hợp lệ.*

- Các khoản chi cho hoạt động quản lý và công vụ gồm:

+ Chi mua vật liệu và giấy tờ in bao gồm các khoản chi để mua vật liệu văn phòng, giấy tờ in, vật mang tin, xăng dầu và các vật liệu khác.

---

[5] Nội dung tại gạch đầu dòng này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 102/2014/TT-BTC ngày 05/8/2014 của Bộ Tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2014.

[6] Nội dung tại gạch đầu dòng này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 102/2014/TT-BTC ngày 05/8/2014 của Bộ Tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2014.

+ Chi công tác phí cho cán bộ, viên chức đi công tác trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính đối với cơ quan hành chính sự nghiệp. Đối với chi công tác phí khoán hàng tháng cho cán bộ làm công tác tín dụng, giao Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét quy định cho phù hợp với điều kiện thực tế từng địa phương nhưng không vượt quá 2 lần định mức Nhà nước quy định.

+ Chi cho việc đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ cho cán bộ, viên chức thuộc Ngân hàng Chính sách xã hội. Mức chi theo quy định của Nhà nước đối với cơ quan hành chính sự nghiệp.

+ Chi nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ; sáng kiến, cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội. Đề tài nghiên cứu và dự toán chi phí nghiên cứu của từng đề tài phải được Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội phê duyệt và tự chịu trách nhiệm về hiệu quả các đề tài đó.

+ Chi bưu phí và điện thoại là các khoản chi về bưu phí, truyền tin, điện báo, điện thoại, thuê kênh truyền tin, telex, fax trả theo hóa đơn của cơ quan bưu điện. Việc chi thanh toán sử dụng điện thoại cố định lắp đặt tại nhà riêng và điện thoại di động cho các đối tượng được trang bị do Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định căn cứ vào khả năng tài chính và nhu cầu công tác.

+ Chi hỗ trợ cho các hoạt động của Đảng, đoàn thể của Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của Nhà nước (không bao gồm các khoản chi ủng hộ công đoàn ngành, địa phương, các tổ chức xã hội và cơ quan khác).

+ Chi mua tài liệu, sách, báo.

+ Chi điện, nước, y tế, vệ sinh cơ quan.

+ Chi phí giao dịch, đối ngoại, chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết và các khoản chi khác phải gắn liền với hiệu quả hoạt động, trong năm 2005 không vượt quá 7% tổng chi phí và không quá 5% các năm tiếp sau.

+ Chi cho việc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của Ngân hàng Chính sách xã hội theo chế độ quy định.

+ Chi cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy trong cơ quan theo quy định

+ Chi cho công tác bảo vệ môi trường.

+ Chi phí quản lý khác theo quy định.

2.7. Chi khác

- Chi nhượng bán, thanh lý tài sản (bao gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lý, nhượng bán)

- Chi in sổ tiết kiệm vay vốn, hồ sơ vay vốn, bảng kê danh sách hộ nghèo

- Các khoản chi phí khác theo thực tế phát sinh và có chứng từ hợp lý.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội không được hạch toán vào chi phí các khoản sau:

- Các khoản thiệt hại đã được Chính phủ hỗ trợ hoặc cơ quan bảo hiểm, bên gây thiệt hại bồi thường;

- Các khoản chi phạt do vi phạm hành chính, vi phạm môi trường, phạt nợ vay quá hạn do nguyên nhân chủ quan, phạt vi phạm chế độ tài chính;

- Các khoản chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, nâng cấp, cải tạo tài sản cố định thuộc nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản;

- Các khoản chi cho sửa chữa, bảo dưỡng và trang thiết bị các tài sản phúc lợi như nhà ở, nhà nghỉ của cán bộ, công chức, viên chức Ngân hàng Chính sách xã hội, các khoản chi cho các công trình phúc lợi khác;

- Các khoản chi ủng hộ địa phương, các tổ chức xã hội, các cơ quan khác;

- Chi công tác trong và ngoài nước vượt định mức chi do Nhà nước quy định;

- Các khoản chi thuộc nguồn kinh phí khác đài thọ.

VI. Xử lý chênh lệch thu chi và mục đích sử dụng các quỹ

1. Việc xử lý chênh lệch thu chi của Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện theo quy định tại Điều 18 Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Mục đích sử dụng các quỹ

2.1. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ

2.2 Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất thiệt hại về vốn, tài sản và các khoản dư nợ cho vay xảy ra trong quá trình hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro.

2.3. Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng của quỹ, Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc an toàn và có hiệu quả.

2.4[7]. *(Được bãi bỏ)*

2.5. Quỹ khen thưởng dùng để:

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho cán bộ viên chức của Ngân hàng Chính sách xã hội. Mức thưởng do Tổng giám đốc quyết định theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thi đua khen thưởng Ngân hàng Chính sách xã hội trên cơ sở năng suất lao động, thành tích của mỗi cán bộ, viên chức làm việc tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể của Ngân hàng Chính sách xã hội có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ mang lại hiệu quả. Mức thưởng do Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định.

- Thưởng cho cá nhân và đơn vị ngoài Ngân hàng Chính sách xã hội có quan hệ, hoàn thành tốt những điều kiện hợp đồng, đóng góp có hiệu quả vào hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội. Mức thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định.

2.6. Quỹ phúc lợi dùng để:

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi của Ngân hàng Chính sách xã hội, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị theo hợp đồng thỏa thuận.

- Chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ, viên chức Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Đóng góp cho Quỹ phúc lợi xã hội.

- Chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ, viên chức Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Chi các hoạt động phúc lợi khác.

Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội phối hợp với Ban chấp hành công đoàn để quản lý, sử dụng quỹ này.

VII. Chế độ kế toán, thống kê, kiểm toán, báo cáo và công khai tài chính

1. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê theo quy định của pháp luật, ghi chép đầy đủ chứng từ ban đầu, cập nhật sổ sách kế toán và phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động nghiệp vụ.

2. Năm tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch.

---

[7] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 102/2014/TT-BTC ngày 05/8/2014 của Bộ Tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2014.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm lập và gửi cho Bộ Tài chính kế hoạch tài chính, gồm:

a) Kế hoạch nguồn vốn, sử dụng vốn;

b) Kế hoạch thu nhập - chi phí;

c) Kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý từ Ngân sách Nhà nước (theo mẫu biểu 01-KH)

Kế hoạch tài chính là căn cứ để Ngân hàng Chính sách xã hội tổ chức thực hiện trong năm và phải được Hội đồng quản trị của Ngân hàng Chính sách xã hội phê duyệt và gửi cho Bộ Tài chính.

4. Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính theo định kỳ hàng quý, năm và đột xuất khác theo quy định của Thông tư này.

a) Nội dung báo cáo tài chính gồm: (theo mẫu biểu kèm Thông tư này)

- Bảng cân đối tài khoản cấp III (bao gồm cả tài khoản ngoại bảng)

- Bảng tổng kết tài sản của Ngân hàng Chính sách xã hội

- Báo cáo thực hiện thu nhập, chi phí (theo mẫu biểu 01-BC)

- Báo cáo tình hình huy động vốn, sử dụng vốn (theo mẫu biểu 02-BC)

- Báo cáo tình hình nợ quá hạn của Ngân hàng (theo mẫu biểu 03-BC)

- Báo cáo tình hình thu nhập của cán bộ nhân viên (theo mẫu biểu 04-BC)

- Báo cáo trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro (theo mẫu biểu 05-BC)

- Báo cáo quyết toán chênh lệch lãi suất và phí quản lý đề nghị cấp bù (theo mẫu biểu 06-BC)

b) Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính.

5. Kiểm tra, quyết toán tài chính.

- Báo cáo quyết toán tài chính hàng năm do Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội phê duyệt và gửi cho Bộ Tài chính. Việc kiểm toán và xác nhận báo cáo quyết toán tài chính hàng năm của Ngân hàng Chính sách xã hội do cơ quan Kiểm toán Nhà nước thực hiện. Kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội phải được gửi Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước.

- Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính. Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra việc chấp hành chế độ tài chính, quyết toán cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

6. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện chế độ kiểm toán nội bộ, công bố kết quả hoạt động tài chính hàng năm của mình phù hợp với quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và phạm vi, quy mô hoạt động của mình.

CHƯƠNG III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN[8]

- Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và thay thế các Thông tư số 56/2003/TT-BTC ngày 09/6/2003 và Thông tư số 72/2003/TT-BTC ngày 31/7/2003 của Bộ Tài chính.

- Căn cứ vào hướng dẫn tại Thông tư này, các văn bản quy định về chế độ tài chính của Nhà nước, Ngân hàng Chính sách xã hội xây dựng quy chế tài chính áp dụng trong các đơn vị của Ngân hàng Chính sách xã hội trình Hội đồng quản trị phê duyệt để làm căn cứ thực hiện.

- Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 43/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2014

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

---

[8] Điều 2 Thông tư số 102/2014/TT-BTC ngày 05/8/2014 của Bộ Tài chính, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2014 quy định như sau:

"1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/9/2014.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện hạch toán tăng thu nhập khác năm 2014 đối với số dư của Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

3. Định mức chi mua sắm công cụ dụng cụ lao động quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này được áp dụng từ năm tài chính 2013.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn giải quyết."

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI **Biểu số 01-KH**

KẾ HOẠCH CẤP BÙ CHÊNH LỆCH LÃI SUẤT VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ NĂM....

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm
I	**Kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất**		
1	Dư nợ cho vay bình quân		
	- Số dư đầu năm		
	- Số dư cuối năm		
2	Số dư bình quân các nguồn vốn		
	- Số dư đầu năm		
	- Số dư cuối năm		
3	Tổng số lãi phải thu cho vay		
4	Tổng số lãi phải trả các nguồn vốn		
5	Lãi suất bình quân cho vay		
6	Lãi suất bình quân các nguồn vốn		
7	Chênh lệch lãi suất đề nghị cấp bù		
II	**Số phí quản lý được hưởng (0,55%/tháng)**		
III	**Kế hoạch chi tiêu**		
1	Chi trả phí ủy thác cho vay		
2	Chi hoa hồng tổ nhóm		
3	Chi nộp thuế, phí, lệ phí		
4	Chi trích lập dự phòng rủi ro tỷ giá, rủi ro tín dụng		
5	Chi cho cán bộ, viên chức		
6	Chi về tài sản của NHCSXH		
7	Chi hoạt động quản lý và công vụ		
8	Chi khác		
IV	**Tổng số chênh lệch lãi suất và phí quản lý đề nghị cấp bù (I + II)**		

Ngày.... tháng... năm.....

Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Tổng giám đốc**

(Ký tên, đóng dấu)

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI **Biểu số 01-BC**

BÁO CÁO THU NHẬP, CHI PHÍ CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		PS nợ	PS có	
A. THU NHẬP	2	3	4	5
I. Thu về hoạt động tín dụng				
1. Thu lãi cho vay				
2. Thu khác về hoạt động tín dụng				
II. Thu dịch vụ thanh toán và ngân quỹ				
1. Thu lãi tiền gửi				
2. Thu từ dịch vụ thanh toán				
3. Thu từ dịch vụ ngân quỹ				
III. Thu từ các hoạt động khác				
1. Thu từ tham gia thị trường tiền tệ				
2. Thu từ nghiệp vụ nhận ủy thác đại lý				
3. Thu từ các dịch vụ khác				
IV. Thu cấp bù chênh lệch và phí do NS cấp				
B. CHI PHÍ				
I. Chi về huy động vốn				
1. Chi trả lãi tiền gửi				
2. Chi trả lãi tiền vay				
3. Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá				
4. Chi phí khác				
II. Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ				
1. Chi về dịch vụ thanh toán				
2. Cước phí bưu điện mạng viễn thông				
3. Chi về ngân quỹ				
4. Các khoản chi dịch vụ khác				

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		PS nợ	PS có	
III. Chi hoạt động khác				
1. Chi về tham gia thị trường tiền tệ				
2. Chi về các dịch vụ khác				
IV. Chi trả phí dịch vụ cho tổ chức nhận ủy thác cho vay đối tượng chính sách				
V. Chi về tài sản				
1. Khấu hao TSCĐ				
2. Bảo dưỡng sửa chữa tài sản				
3. Công cụ lao động				
4. Chi bảo hiểm tài sản				
5. Chi thuê tài sản				
VI. Chi cho nhân viên				
1. Chi lương và phụ cấp lương				
2. Chi khác về lương				
3. Chi thù lao cho cán bộ xã phường				
4. Chi phụ cấp HĐQT, ban đại diện HĐQT, Ban kiểm soát				
5. Chi trang phục giao dịch và BHLĐ				
6. Chi trợ cấp thôi việc				
VII. Chi nộp thuế và các khoản lệ phí				
1. Chi nộp thuế				
2. Chi nộp lệ phí				
VIII. Chi hoạt động quản lý, công vụ				
1. Chi vật liệu giấy tờ in				
2. Chi công tác phí				
3. Chi đào tạo huấn luyện nghiệp vụ				
4. Chi NCKH, sáng kiến				
5. Chi bưu phí và điện thoại				

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		PS nợ	PS có	
6. Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền				
7. Chi mua tài liệu, sách báo				
8. Chi cho các hoạt động đoàn thể				
9. Các khoản chi lễ tân, khánh tiết, hội nghị				
10. Chi khác				
IX. Chi trích lập dự phòng				
1. Chi lập dự phòng tỷ giá				
2. Chi lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng				
X. Chi phí khác				
C. CHÊNH LỆCH THU CHI				

Ngày.... tháng.... năm.....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	**Tổng giám đốc** (Ký tên, đóng dấu)

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI **Biểu số 02-BC**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM NGUỒN VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN

Chỉ tiêu	Số đầu Kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		PS Nợ	PS Có	
1	2	3	4	5
PHẦN A. NGUỒN VỐN				
I. Vốn huy động				
1. Tiền gửi				
1.1. Bằng đồng Việt Nam				
a) Của các Tổ chức kinh tế				
+ Tiền gửi không kỳ hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng				
+ Tiền gửi có kỳ hạn >= 12 tháng				
b) Tiền gửi tiết kiệm				
+ Tiền gửi không kỳ hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng				
+ Tiền gửi có kỳ hạn >= 12 tháng				
c) Tiền gửi khác				
1.2. Bằng ngoại tệ				
a) Của các Tổ chức kinh tế				
+ Tiền gửi không kỳ hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng				
+ Tiền gửi có kỳ hạn >= 12 tháng				
b) Tiền gửi tiết kiệm				
+ Tiền gửi không kỳ hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng				
+ Tiền gửi có kỳ hạn >= 12 tháng				

Chỉ tiêu	Số đầu Kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		PS Nợ	PS Có	
1	2	3	4	5
c) Tiền gửi khác				
2. Tiền vay				
2.1. Vay NHNN				
2.2. Vay các TCTD khác trong nước				
2.3. Vay TCTD nước ngoài				
3. Phát hành trái phiếu				
II. Nguồn vốn nhận ủy thác đầu tư				
1. Bằng đồng Việt Nam				
2. Bằng ngoại tệ				
III. Vốn và các quỹ				
1. Vốn của NHCSXH				
1.1. Vốn điều lệ				
1.2. Vốn ĐTXDCB				
1.3. Vốn khác				
2. Các quỹ của TCTD				
2.1. Quỹ dự trữ bổ sung VĐL				
2.2. Quỹ đầu tư phát triển				
2.3. Quỹ dự phòng tài chính				
2.4. Quỹ khác				
PHẦN B. SỬ DỤNG VỐN				
I. Tiền và giấy tờ có giá				
1. Tiền mặt				
2. Các giấy tờ có giá				
3. Vàng, kim loại quý, đá quý				

Chỉ tiêu	Số đầu Kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		PS Nợ	PS Có	
1	2	3	4	5
II. Tiền gửi				
1. Tiền gửi tại NHNN				
2. Tiền gửi tại các TCTD trong nước				
2.1. Tiền gửi bằng đồng Việt Nam				
2.2. Tiền gửi ngoại tệ				
III. Hoạt động tín dụng				
1. Cho vay các TCKT và CN trong nước				
1.1. Cho vay bằng đồng Việt Nam				
a) Cho vay ngắn hạn				
b) Cho vay trung dài hạn				
1.2. Cho vay bằng ngoại tệ				
a) Cho vay ngắn hạn				
b) Cho vay trung dài hạn				
2. Cho vay bằng vốn tài trợ ủy thác đầu tư				
a) Cho vay bằng vốn của các Tổ chức				
b) Cho vay bằng vốn của Chính phủ				
3. Các khoản nợ chờ xử lý				
4. Các khoản nợ khoanh				
IV. Tài sản cố định				
1. Nguyên giá tài sản				
2. Hao mòn tài sản				

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI **Biểu số 03-BC**

TÌNH HÌNH NỢ QUÁ HẠN CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		PS Nợ	PS Có	
I. Tổng dư nợ				
II. Các khoản nợ cho vay quá hạn				
1. Nợ quá hạn dưới 180 ngày				
2. Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày				
3. Nợ khó đòi				
III. Số nợ quá hạn có tài sản đảm bảo				
IV. Tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ (lấy 2 chữ số sau dấu phẩy)				

Ngày.... tháng... năm....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	**Tổng giám đốc** (Ký tên, đóng dấu)

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI **Biểu số 04-BC**

TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện so với kế hoạch
I. Tổng số cán bộ, CNV			
II. Thu nhập của cán bộ			
1. Tổng quỹ lương			
2. Tiền thưởng			
3. Tổng thu nhập (1+2)			
4. Tiền lương bình quân			
5. Thu nhập bình quân			

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Tổng giám đốc**

(Ký tên, đóng dấu)

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI **Biểu số 05-BC**

BÁO CÁO TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG DỰ PHÒNG RỦI RO

STT	Chỉ tiêu	Dự phòng tỷ giá	Dự phòng rủi ro tín dụng
1	Số dư năm trước chuyển sang		
2	Số trích lập trong năm		
3	Số đã sử dụng trong năm		
	- Xóa nợ		
	- Khác		
4	Số dư cuối năm		

Ngày.... tháng.. năm....

Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Tổng giám đốc**

(Ký tên, đóng dấu)

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI **Biểu số 06-BC**

XÁC ĐỊNH SỐ CẤP BÙ CHÊNH LỆCH LÃI SUẤT VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ THỰC TẾ NĂM...

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch được giao	Số thực tế năm
I	**Số cấp bù năm trước chuyển sang**		
II	**Số cấp bù chênh lệch lãi suất**		
1	Dư nợ cho vay bình quân		
	- Số dư đầu năm		
	- Số dư cuối năm		
2	Số dư bình quân các nguồn vốn		
	- Số dư đầu năm		
	- Số dư cuối năm		
3	Tổng số lãi phải thu cho vay		
4	Tổng số lãi phải trả các nguồn vốn		
5	Lãi suất bình quân cho vay		
6	Lãi suất bình quân các nguồn vốn		
7	Chênh lệch lãi suất đề nghị cấp bù		
III	**Số phí quản lý được hưởng (0,55%/tháng)**		
IV	**Chi phí quản lý thực tế**		
1	Chi trả phí ủy thác cho vay		
2	Chi hoa hồng tổ nhóm		
3	Chi nộp thuế, phí, lệ phí		
4	Chi trích lập dự phòng rủi ro tỷ giá, rủi ro tín dụng		
5	Chi cho cán bộ, viên chức		
6	Chi về tài sản của NHCSXH		
7	Chi hoạt động quản lý và công vụ		
8	Chi khác		
V	**Tổng số chênh lệch lãi suất và phí quản lý đề nghị cấp bù (II + III)**		
VI	**Số đã tạm cấp trong năm (không bao gồm số năm trước chuyển sang)**		
VII	**Số còn được cấp bù**		

Ngày... tháng.. năm.....

Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Tổng giám đốc**

(Ký tên, đóng dấu)